

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(đã được kiểm toán)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,  
Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-29
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13-29

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,  
Hà Nội

---

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 05 năm 2008, số 233/UBCK-GP ngày 27 tháng 04 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 05 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 08 năm 2011 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16 tháng 05 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

#### ~~HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT~~

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hồng Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sơn	Ủy viên
Ông Lê Quang Trí	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Ngọc Thăng	Tổng Giám đốc
Ông Trương Hải Hưng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đặng Đức Thiện	Trưởng ban
--------------------	------------

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,  
Hà Nội

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2014

**TM. Ban Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Phạm Ngọc Thắng**

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank được lập ngày 20 tháng 01 năm 2014, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

*Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014*

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Thanh Tùng**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

**Kiểm toán viên**

**Lê Đức Minh**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1628-2013-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>198.384.114.889</b>	<b>301.661.629.781</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	50.913.186.326	63.962.748.404
111	1. Tiền		34.340.489.699	63.962.748.404
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.572.696.627	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	12.500.000.000	9.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		12.500.000.000	9.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	134.627.581.007	228.370.204.828
131	1. Phải thu của khách hàng		12.213.830.075	7.390.731.062
132	2. Trả trước cho người bán		480.000	518.433.980
138	5. Các khoản phải thu khác		122.413.270.932	221.070.213.752
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(609.173.966)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		343.347.556	328.676.549
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		186.894.298	165.033.939
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	14.282.549
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7	19.285.214	12.192.017
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	137.168.044	137.168.044
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>6.842.250.814</b>	<b>9.237.593.160</b>
220	II. Tài sản cố định		3.616.635.329	6.705.293.795
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.529.814.062	4.894.482.232
222	- Nguyên giá		10.375.638.220	11.723.634.057
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.845.824.158)	(6.829.151.825)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	1.086.821.267	1.810.811.563
228	- Nguyên giá		4.620.510.225	4.511.694.625
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.533.688.958)	(2.700.883.062)
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.225.615.485	2.532.299.365
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.502.491.707	1.280.289.662
263	3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	12	1.042.780.048	410.293.323
268	4. Tài sản dài hạn khác		680.343.730	841.716.380
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>205.226.365.703</b>	<b>310.899.222.941</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>84.779.435.698</b>	<b>188.006.033.365</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>84.779.435.698</b>	<b>114.137.757.065</b>
312	2. Phải trả người bán		-	5.458.500
313	3. Người mua trả tiền trước		40.000.000	40.000.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	300.762.976	41.957.466
316	6. Chi phí phải trả	14	386.828.456	463.603.673
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	84.051.844.266	113.586.737.426
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>73.868.276.300</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	73.868.276.300
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>120.446.930.005</b>	<b>122.893.189.576</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>120.446.930.005</b>	<b>122.893.189.576</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		161.000.000.000	161.000.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(40.553.069.995)	(38.106.810.424)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>205.226.365.703</b>	<b>310.899.222.941</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		902.409.401	-
006	6. Chứng khoán lưu ký		3.095.874.470.000	2.298.426.940.000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch		2.194.410.720.000	1.715.663.720.000
009	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		1.894.410.720.000	1.715.663.720.000
010	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		300.000.000.000	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		1.156.110.000	1.113.710.000
014	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		1.156.110.000	1.113.710.000
017	6.3. Chứng khoán cầm cố		872.120.000.000	504.699.210.000
019	- Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		872.120.000.000	504.699.210.000
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ		-	76.950.300.000
024	- Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước		-	76.950.300.000
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		28.094.690.000	-
029	- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		28.094.690.000	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		92.950.000	-
039	- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước		92.950.000	-
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		5.417.980.000	4.851.580.000
051	7.1. Chứng khoán giao dịch		5.417.980.000	4.851.580.000
053	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		5.417.980.000	4.851.580.000
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		-	2.250.000

Người lập

TP. Tài chính - Kế toán

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Minh



Nguyễn Thị Thanh Thủy



Phạm Ngọc Thắng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	<b>1. Doanh thu</b>	17	<b>17.925.183.980</b>	<b>27.815.862.954</b>
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		7.118.967.267	9.455.271.143
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		-	4.302.418.000
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		1.189.036.306	115.797.229
01.9	Doanh thu khác		9.617.180.407	13.942.376.582
02	<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	17	<b>-</b>	<b>-</b>
10	<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>	17	<b>17.925.183.980</b>	<b>27.815.862.954</b>
11	<b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	18	<b>8.845.532.234</b>	<b>17.648.643.862</b>
20	<b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>		<b>9.079.651.746</b>	<b>10.167.219.092</b>
25	<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	19	<b>11.224.628.705</b>	<b>12.308.352.264</b>
30	<b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(2.144.976.959)</b>	<b>(2.141.133.172)</b>
31	<b>8. Thu nhập khác</b>	20	<b>5.068.017</b>	<b>15.214.642.091</b>
32	<b>9. Chi phí khác</b>	21	<b>306.350.629</b>	<b>15.067.753.243</b>
40	<b>10. Lợi nhuận khác</b>		<b>(301.282.612)</b>	<b>146.888.848</b>
50	<b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>(2.446.259.571)</b>	<b>(1.994.244.324)</b>
51	<b>12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	22	<b>-</b>	<b>-</b>
60	<b>14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>(2.446.259.571)</b>	<b>(1.994.244.324)</b>
70	<b>15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	23	<b>(152)</b>	<b>(124)</b>

Người lập



Nguyễn Thanh Minh

TP. Tài chính - Kế toán



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Thắng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(2.446.259.571)	(1.994.244.324)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		2.780.046.486	3.178.113.252
03	- Các khoản dự phòng		(609.173.966)	609.173.966
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.370.945.025)	(12.923.696.809)
06	- Chi phí lãi vay		29.058.296	8.647.838.105
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(9.617.273.780)	(2.482.815.810)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		93.723.186.547	555.753.227.801
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(29.358.321.367)	(558.433.652.498)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		350.544.576	944.721.295
13	- Tiền lãi vay đã trả		(29.058.296)	(13.663.671.440)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		270.634.780	17.655.265.661
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(73.977.538.430)	(17.358.920.283)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(18.637.825.970)	(17.585.845.274)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(285.995.000)	(376.664.273)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	5.500.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(12.500.000.000)	(9.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9.000.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.374.258.892	19.481.558.328
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.588.263.892	10.110.394.055
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(48.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(48.000.000.000)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(13.049.562.078)	(55.475.451.219)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		63.962.748.404	119.438.199.623
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	<u>50.913.186.326</u>	<u>63.962.748.404</u>

Người lập

TP. Tài chính - Kế toán



Nguyễn Thanh Minh



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2014



Phạm Ngọc Thắng

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Năm 2013

Năm 2013	Thuyết minh	01/01/2013	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2013
		VND	VND	VND	VND
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	161.000.000.000	-	-	161.000.000.000
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(38.106.810.424)	(2.446.259.571)	-	(40.553.069.995)
<b>CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>122.893.189.576</b>	<b>(2.446.259.571)</b>	<b>-</b>	<b>120.446.930.005</b>

Năm 2012	Thuyết minh	1/1/2012	Tăng trong năm	Giảm trong năm	12/31/2012
		VND	VND	VND	VND
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	161.000.000.000	-	-	161.000.000.000
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(36.112.566.100)	(1.994.244.324)	-	(38.106.810.424)
<b>CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>124.887.433.900</b>	<b>(1.994.244.324)</b>	<b>-</b>	<b>122.893.189.576</b>

Người lập



Nguyễn Thanh Minh

TP. Tài chính - Kế toán



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Thắng

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2013*

### **1 . THÔNG TIN CHUNG**

#### **1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 05 năm 2008, số 233/UBCK-GP ngày 27 tháng 04 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 05 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 08 năm 2011 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16 tháng 05 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 161.000.000.000 đồng; tương đương 16.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:**

#### **Địa chỉ**

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh

Số 16 Trương Định, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

#### **1.2 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng và báo cáo tài chính tại Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

**2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.6 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                       |             |
|-----------------------|-------------|
| - Phương tiện vận tải | 05 - 06 năm |
| - Thiết bị văn phòng  | 05 - 07 năm |
| - Phần mềm quản lý    | 05 năm      |

Trong năm, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính.

**2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trung dương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

**2.9 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

**2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



### **2.11 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **2.12 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **2.13 . Ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia*

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.14 . Các khoản thuế**

#### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM**

	<u>Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm</u>
		VND
<b>Của người đầu tư</b>	<b>418.596.391</b>	<b>4.156.089.642.600</b>
- Cổ phiếu	418.596.391	4.156.089.642.600
	<u><b>418.596.391</b></u>	<u><b>4.156.089.642.600</b></u>

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	16.693.000	104.659.000
Tiền gửi ngân hàng	272.592.750	272.173.064
Tiền gửi về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	34.051.203.949	63.585.916.340
Các khoản tương đương tiền (*)	16.572.696.627	-
	<u><b>50.913.186.326</b></u>	<u><b>63.962.748.404</b></u>

(\*) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Nam Việt, lãi suất 7%/năm.

**5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	12.500.000.000	9.000.000.000
	<u><b>12.500.000.000</b></u>	<u><b>9.000.000.000</b></u>

(\*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng số 01/HĐTG/2014/TPB-NVS ngày 30/12/2013 giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank và Ngân hàng TMCP Tiên Phong với tổng số tiền là 12,5 tỷ đồng, lãi suất 9,2%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	Đầu năm		Số phát sinh trong năm		Cuối năm		Tổng số dự phòng đã lập và xử lý trong năm (*) VND
	Tổng số VND	Số quá hạn VND	Tăng VND	Giảm VND	Tổng số VND	Số quá hạn VND	
<b>Phải thu của khách hàng</b>	7.390.731.062	240.200.000	1.006.352.412.897	1.001.529.313.884	12.213.830.075	-	(240.200.000)
- Phải thu dịch vụ tư vấn	240.200.000	240.200.000	-	240.200.000	-	-	(240.200.000)
- Phải thu nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán	7.034.733.833	-	1.005.149.171.925	1.000.556.398.360	11.627.507.398	-	-
- Phải thu phí lưu ký chứng khoán	115.797.229	-	1.203.240.972	732.715.524	586.322.677	-	-
<b>Trả trước cho người bán</b>	518.433.980	471.130.240	960.000	518.913.980	480.000	-	(518.433.980)
- Công ty CP Quảng cáo Hoài Nhung	13.031.040	-	-	13.031.040	-	-	(13.031.040)
- Công ty TNHH TM & Đầu tư Công nghệ Việt	471.130.240	471.130.240	-	471.130.240	-	-	(471.130.240)
- Công ty TNHH Du lịch Sao đất Việt	34.272.700	-	-	34.272.700	-	-	(34.272.700)
- CN Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Mắt Bão	-	-	960.000	480.000	480.000	-	-
<b>Các khoản phải thu khác</b>	221.070.213.752	197.041.330	1.259.192.748.867	1.357.849.691.687	122.413.270.932	-	(143.775.421)
- Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh <sup>(1)</sup>	173.068.276.300	-	-	73.868.276.300	99.200.000.000	-	-
- Phải thu hợp đồng margin	-	-	-	839.666.613.514	23.082.111.997	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi hợp đồng Margin	115.475.107	-	2.452.219.457	2.447.335.629	120.358.935	-	-
- Phải thu sản phẩm dịch vụ gia tăng	47.742.686.515	53.265.909	417.063.084.896	464.805.771.411	-	-	-
- Phải thu sản phẩm hợp tác TPBank <sup>(2)</sup>	-	-	10.800.000	-	10.800.000	-	-
- Phải thu khác	143.775.830	143.775.421	31.000	143.806.830	-	-	(143.775.421)
	<b>228.979.378.794</b>	<b>908.371.570</b>	<b>2.265.546.121.764</b>	<b>2.359.897.919.551</b>	<b>134.627.581.007</b>	<b>-</b>	<b>(902.409.401)</b>

(\*) Trong năm, Công ty thực hiện xử lý các khoản công nợ khó đòi, theo dõi tại tài khoản ngoại bảng "Nợ khó đòi đã xử lý" theo Quyết định số 60a/2013/NV/S/QĐ-TGD ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank về việc xử lý tài chính các khoản nợ không có khả năng thu hồi.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,  
Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(1) Số dư phản ánh khoản tiền hợp tác kinh doanh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank với các đối tác để đầu tư kinh doanh chứng khoán. Trường hợp hợp tác kinh doanh có lãi, lợi nhuận được chia đều cho 02 (hai) bên. Trường hợp hợp tác kinh doanh lỗ hoặc hòa vốn, bên đối tác hợp tác kinh doanh phải thanh toán cho Công ty toàn bộ số tiền vốn góp và chịu mọi tổn thất có thể phát sinh. Bao gồm:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ông Phạm Khánh Duy	19.200.000.000	93.068.276.300
Bà Phạm Thị Lê	40.000.000.000	40.000.000.000
Bà Sầm Thị Hương	40.000.000.000	40.000.000.000
	<b>99.200.000.000</b>	<b>173.068.276.300</b>

(2) Số dư phản ánh khoản lãi phải thu của nhà đầu tư từ hợp đồng hợp tác cho vay đầu tư chứng khoán giữa Ngân hàng Tiên Phong, Công ty và nhà đầu tư, trong đó Công ty chứng khoán đứng vai trò trung gian kiểm soát tài sản đảm bảo của nhà đầu tư không được sụt giảm dưới mức cho phép.

**Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	609.173.966	-
Trích lập/hoàn nhập	293.235.435	609.173.966
Giảm khác	(902.409.401)	-
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>609.173.966</b>

**7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3.135.247	-
Thuế Thu nhập cá nhân	16.149.967	12.192.017
	<b>19.285.214</b>	<b>12.192.017</b>

**8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	137.168.044	137.168.044
	<b>137.168.044</b>	<b>137.168.044</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,  
Hà Nội**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2013	1.338.203.819	10.385.430.238	11.723.634.057
Mua sắm	-	144.195.000	144.195.000
Giảm theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013	-	(1.492.190.837)	(1.492.190.837)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>1.338.203.819</b>	<b>9.037.434.401</b>	<b>10.375.638.220</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2013	543.456.915	6.285.694.910	6.829.151.825
Trích khấu hao	223.030.968	1.695.709.150	1.918.740.118
Giảm theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013	-	(902.067.785)	(902.067.785)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>766.487.883</b>	<b>7.079.336.275</b>	<b>7.845.824.158</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2013	794.746.904	4.099.735.328	4.894.482.232
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>571.715.936</b>	<b>1.958.098.126</b>	<b>2.529.814.062</b>

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 01/01/2013	4.511.694.625	4.511.694.625
Mua sắm	141.800.000	141.800.000
Giảm theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013	(32.984.400)	(32.984.400)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>4.620.510.225</b>	<b>4.620.510.225</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Tại ngày 01/01/2013	2.700.883.062	2.700.883.062
Trích khấu hao	861.306.368	861.306.368
Giảm theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013	(28.500.472)	(28.500.472)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>3.533.688.958</b>	<b>3.533.688.958</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2013	1.810.811.563	1.810.811.563
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>1.086.821.267</b>	<b>1.086.821.267</b>

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tại ngày đầu năm	1.280.289.662	2.040.353.884
Tăng	1.110.752.912	70.995.500
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(888.550.867)	(831.059.722)
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>1.502.491.707</b>	<b>1.280.289.662</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,  
Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	413.201.670	26.413.716
Chi phí thi công nội thất văn phòng, chi phí di dời văn phòng	868.361.808	1.125.676.092
Chi phí trả trước dài hạn khác	220.928.229	128.199.854
	<b><u>1.502.491.707</u></b>	<b><u>1.280.289.662</u></b>

**12 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	823.679.323	236.888.367
Tiền lãi phân bổ trong năm	99.100.725	53.404.956
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>1.042.780.048</u></b>	<b><u>410.293.323</u></b>

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.414.694
Thuế Thu nhập cá nhân	300.762.976	39.542.772
	<b><u>300.762.976</u></b>	<b><u>41.957.466</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí thuê nhà	-	86.237.321
Chi phí phải trả các sở giao dịch chứng khoán	253.151.541	216.992.005
Chi phí đường truyền trang web	21.710.000	29.686.411
Trích trước chi phí điện nước	21.149.150	30.922.433
Chi phí phải trả khác	90.817.765	99.765.503
	<b><u>386.828.456</u></b>	<b><u>463.603.673</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,  
Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	34.051.203.949	63.585.916.340
Phải trả Ngân hàng TMCP Nam Việt (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	640.317	821.086
	<b>84.051.844.266</b>	<b>113.586.737.426</b>

(\*) Số dư tại 31/12/2013 phản ánh khoản nhận đặt cọc tương đương với 25% tổng giá trị mua chứng khoán theo quy định tại Hợp đồng môi giới mua chứng khoán số 01/2012/NAVIS/NAVIBANK ngày 07/09/2012 giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank và Ngân hàng TMCP Nam Việt. Theo đó, Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank có trách nhiệm tìm kiếm các tổ chức, cá nhân có nhu cầu bán chứng khoán và thực hiện các thủ tục có liên quan để Ngân hàng TMCP Nam Việt mua được chứng khoán theo đặc điểm quy định trong hợp đồng.

**16 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Năm 2012</b>			
Tại ngày 01/01/2012	161.000.000.000	(36.112.566.100)	124.887.433.900
Lỗ trong năm	-	(1.994.244.324)	(1.994.244.324)
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>161.000.000.000</b>	<b>(38.106.810.424)</b>	<b>122.893.189.576</b>
<b>Năm 2013</b>			
Tại ngày 01/01/2013	161.000.000.000	(38.106.810.424)	122.893.189.576
Lỗ trong năm	-	(2.446.259.571)	(2.446.259.571)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>161.000.000.000</b>	<b>(40.553.069.995)</b>	<b>120.446.930.005</b>
	-	-	-

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	31/12/2013	Tỷ lệ	01/01/2013
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Ngân hàng TMCP Nam Việt	10,99%	17.700.000.000	10,99%	17.700.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	89,01%	143.300.000.000	89,01%	143.300.000.000
	<b>100%</b>	<b>161.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>161.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	161.000.000.000	161.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	161.000.000.000	161.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	161.000.000.000	161.000.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,  
Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**d) Cổ phiếu**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.100.000	16.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.100.000	16.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.100.000	16.100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.100.000	16.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.100.000	16.100.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**17 . DOANH THU**

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>17.925.183.980</b>	<b>27.815.862.954</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	7.118.967.267	9.455.271.143
- Doanh thu hoạt động tư vấn	-	4.302.418.000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.189.036.306	115.797.229
- Doanh thu khác	9.617.180.407	13.942.376.582
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>	<b><u>17.925.183.980</u></b>	<b><u>27.815.862.954</u></b>

**18 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1.371.092.833	1.937.443.101
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	1.328.391.340	789.224.430
Chi phí khác	1.437.808.194	10.218.685.977
Chi phí trực tiếp chung	4.708.239.867	4.703.290.354
	<b><u>8.845.532.234</u></b>	<b><u>17.648.643.862</u></b>

**19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.718.084.421	3.842.713.757
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	195.945.113	218.002.337
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.939.281.233	2.332.502.630
Thuế, phí và lệ phí	486.053.458	152.938.449
Chi phí dự phòng	293.235.435	609.173.966
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.309.736.691	4.626.784.320
Chi phí khác bằng tiền	282.292.354	526.236.805
	<b><u>11.224.628.705</u></b>	<b><u>12.308.352.264</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,  
Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**20 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập của hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	15.062.222.223
Thu nhập từ tiền phạt thỏa thuận đầu tư	-	146.666.667
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	5.500.000
Thu nhập khác	5.068.017	253.201
	<b>5.068.017</b>	<b>15.214.642.091</b>

**21 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí hợp đồng môi giới trái phiếu	-	15.062.222.223
Chi phí thanh lý tài sản	-	5.528.410
Chi phí phạt vi phạm hành chính	40.000.000	-
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng thuê văn phòng	260.634.780	-
Chi phí khác	5.715.849	2.610
	<b>306.350.629</b>	<b>15.067.753.243</b>

**22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP****Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.446.259.571)	(1.994.244.324)
Các khoản điều chỉnh tăng	40.000.000	116.386.772
- Chi phí không hợp lệ	40.000.000	116.386.772
Các khoản điều chỉnh giảm	(24.702.776.960)	(22.824.919.408)
- Chuyển lỗ các năm trước	(24.702.776.960)	(22.824.919.408)
Tổng thu nhập tính thuế	(27.109.036.531)	(24.702.776.960)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(2.446.259.571)	(1.994.244.324)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(2.446.259.571)	(1.994.244.324)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	16.100.000	16.100.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(152)</b>	<b>(124)</b>

**24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	50.913.186.326	-	63.962.748.404	-
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	134.627.101.007	-	228.460.944.814	(609.173.966)
Các khoản cho vay	12.500.000.000	-	9.000.000.000	-
	<b>198.040.287.333</b>	<b>-</b>	<b>301.423.693.218</b>	<b>(609.173.966)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác	84.051.844.266	187.460.472.226
Chi phí phải trả	386.828.456	463.603.673
	<b>84.438.672.722</b>	<b>187.924.075.899</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,  
Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.913.186.326	-	-	50.913.186.326
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	134.627.101.007	-	-	134.627.101.007
Các khoản cho vay	12.500.000.000	-	-	12.500.000.000
	<b><u>198.040.287.333</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>198.040.287.333</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.962.748.404	-	-	63.962.748.404
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	227.851.770.848	-	-	227.851.770.848
Các khoản cho vay	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000
	<b><u>300.814.519.252</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>300.814.519.252</u></b>

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,  
Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác	84.051.844.266	-	-	84.051.844.266
Chi phí phải trả	386.828.456	-	-	386.828.456
	<u>84.438.672.722</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>84.438.672.722</u>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác	187.460.472.226	-	-	187.460.472.226
Chi phí phải trả	463.603.673	-	-	463.603.673
	<u>187.924.075.899</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>187.924.075.899</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**25 . CÁC KHOẢN TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG**

	<u>31/12/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	34.051.203.949	63.585.916.340
	<u>34.051.203.949</u>	<u>63.585.916.340</u>

**26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,  
Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**27 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh nguồn vốn và dịch vụ khách hàng		Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận		Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	Hoạt động môi giới	VND		VND	VND	
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	7.118.967.267	10.559.981.331	246.235.382	17.925.183.980	17.925.183.980	VND 17.925.183.980
Chi phí bộ phận trực tiếp	6.079.332.700	2.766.199.534	-	8.845.532.234	8.845.532.234	VND 8.845.532.234
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	11.224.628.705	VND 11.224.628.705
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.039.634.567</b>	<b>7.793.781.797</b>	<b>246.235.382</b>	<b>9.079.651.746</b>	<b>(2.144.976.959)</b>	<b>(2.144.976.959)</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	35.231.152.041	151.485.967.559	-	186.717.119.600	186.717.119.600	VND 186.717.119.600
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	18.509.246.103	VND 18.509.246.103
<b>Tổng tài sản</b>	<b>35.231.152.041</b>	<b>151.485.967.559</b>	<b>-</b>	<b>186.717.119.600</b>	<b>205.226.365.703</b>	<b>205.226.365.703</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	34.051.203.949	50.000.640.317	-	84.051.844.266	84.051.844.266	VND 84.051.844.266
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	727.591.432	VND 727.591.432
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>34.051.203.949</b>	<b>50.000.640.317</b>	<b>-</b>	<b>84.051.844.266</b>	<b>84.779.435.698</b>	<b>84.779.435.698</b>

Theo khu vực địa lý

	Hà Nội		Hồ Chí Minh		Tổng cộng các bộ phận		Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	10.420.684.701	7.504.499.279	7.504.499.279	17.925.183.980	17.925.183.980	VND 17.925.183.980	
Tài sản bộ phận	183.045.058.018	22.181.307.685	22.181.307.685	205.226.365.703	205.226.365.703	VND 205.226.365.703	
Nợ phải trả bộ phận	23.944.346.000	60.835.089.698	60.835.089.698	84.779.435.698	84.779.435.698	VND 84.779.435.698	



**28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
		VND	VND
<b>Doanh thu lãi tiền gửi</b>			
Ngân hàng TMCP Nam Việt	Cổ đông góp vốn	1.218.942.892	3.354.391.951
<b>Chi phí lãi phải trả</b>			
Ngân hàng TMCP Nam Việt	Cổ đông góp vốn	16.208.158	8.290.536.742

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
		VND	VND
<b>Các khoản tiền gửi có kỳ hạn</b>			
Ngân hàng TMCP Nam Việt	Cổ đông góp vốn	16.572.696.627	9.000.000.000
<b>Phải thu</b>			
Ngân hàng TMCP Nam Việt	Cổ đông góp vốn	71.570.217	19.475.806
<b>Phải trả</b>			
Ngân hàng TMCP Nam Việt	Cổ đông góp vốn	50.000.000.000	50.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.486.250.000	1.547.700.000

**29 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

Người lập



Nguyễn Thanh Minh

TP. Tài chính - Kế toán



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Thắng